

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ D  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2020/HNGĐ-ST

Ngày 05-8-2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thắm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; thường trú: Xóm H2, xã K, huyện T, tỉnh N; tạm trú: Số 17, đường 12 tổ 1, khu phố 1, phường L, quận T, Thành phố H. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978; thường trú: Xóm H2, xã K, huyện T, tỉnh N; tạm trú: DT 19 – BT12, khu phố B2, phường A, thành phố D, tỉnh B. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Xóm H2, xã K, huyện T, tỉnh N; Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn H1 tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh N theo giấy chứng nhận kết hôn số 38/2002, quyển số 01/2002 ngày 07/11/2002.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng gia đình chồng tại xã K, huyện T, tỉnh N. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, không đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Quá

trình sống chung, chị Nguyễn Thị H đã từng dọn ra ngoài sống riêng một thời gian nhưng sau đó vì thương con nên đã quay về đoàn tụ với anh Hiệp và mong muốn tình cảm vợ chồng cải thiện. Tuy nhiên, vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian ngắn lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn vì không có tiếng nói chung nên không thể hòa hợp được, vợ chồng cãi nhau ngày càng nhiều hơn, cuộc sống vô cùng ngột ngạt. Từ năm 2017, vợ chồng tiếp tục sống ly thân cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Chị Nguyễn Thị H xác định hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn H1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 20/9/2003, Nguyễn Lương Tuấn V, sinh ngày 22/4/2009, Nguyễn Lương P, sinh ngày 19/02/2013. Hiện nay các cháu đang ở với ông nội là Nguyễn Văn T tại Xóm H2, xã K, huyện T, tỉnh N và đang đi học ổn định. Vì vậy, sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị H đồng ý tiếp tục giao 03 con chung cho anh Nguyễn Văn H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị Hương nhận trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 700.000 đồng/con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 04/3/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn H1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với lời khai của chị Nguyễn Thị H về thời gian tìm hiểu, quá trình chung sống. Theo anh H1, vợ chồng chỉ sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do chị Nguyễn Thị H có mâu thuẫn với mẹ chồng, lười lao động, không quan tâm chăm sóc gia đình. Anh H1 vì thương các con mà khuyên chị H thay đổi nhưng không thành. Sau khi kết hôn được khoảng 01 năm thì chị H tự ý bỏ nhà ra ngoài sống riêng, bỏ con lại cho anh H1 chăm sóc. Sau đó, vì thương con nên anh H1 đã đi tìm và yêu cầu chị H quay về để cùng chăm sóc con chung. Tuy nhiên, sau khi quay về đoàn tụ thì vợ chồng lại phát sinh những mâu thuẫn trong cuộc sống mà bất kỳ gia đình nào cũng có. Tháng 6/2018, chị H lại tiếp tục bỏ nhà đi, để các con lại cho anh H1 và cha mẹ anh H1 chăm sóc, không có bất kỳ liên lạc nào, không quan tâm các con sống ra sao. Nay anh Nguyễn Văn H1 cũng xác định không còn tình cảm với chị Hương nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung như chị Nguyễn Thị H trình bày là đúng. Thực tế từ khi chị Hương bỏ nhà đi đến nay các cháu được ông bà nội chăm sóc, anh H1 có trách nhiệm đi làm để có thu nhập nuôi con. Hiện nay các cháu Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Lương Tuấn V và Nguyễn Lương P vẫn đang sống chung cùng ông nội là Nguyễn Văn T tại Xóm H2, xã K, huyện T, tỉnh N. Vì vậy, khi ly hôn anh H1 có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung, yêu cầu chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Hiện nay anh Nguyễn Văn H1 làm công nhân, thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị H làm nghề gì, thu nhập bao nhiêu anh Nguyễn Văn H1 không biết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T có đơn xin giải quyết vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2020 đã trình bày:

Hiện nay ông Nguyễn Văn T đang trực tiếp chăm sóc 03 cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 20/9/2003, cháu Nguyễn Lương Tuấn V, sinh ngày 22/4/2009, cháu Nguyễn Lương P, sinh ngày 19/02/2013. Hàng tháng anh Nguyễn Văn H1 là người gửi tiền về để ông Nguyễn Văn T nuôi các cháu, số tiền hàng tháng anh Nguyễn Văn H1 gửi về không bằng nhau. Nay chị H có đơn yêu cầu ly hôn với anh H1 và có nguyện vọng giao cháu Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Lương Tuấn V và Nguyễn Lương P cho anh H1 tiếp tục nuôi dưỡng thì ông cũng thống nhất vì hiện nay các cháu đang đi học tại xã K, huyện T, tỉnh N. Trường hợp anh H1 nuôi con thì ông cũng đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dạy các cháu thay anh H1 để anh H1 yên tâm đi làm và để các cháu được nuôi dưỡng tốt, không làm gián đoạn việc học. Đối với thời gian ông bà chăm sóc các cháu thay cho vợ chồng anh Hiệp thì ông bà không có yêu cầu gì khác.

Chị H không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng như anh H1 yêu cầu thì ông cũng thống nhất vì phù hợp với mức sinh hoạt tại địa phương.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với quan hệ hôn nhân và người trực tiếp nuôi con, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản do các đương sự thống nhất nên ghi nhận sự thỏa thuận của các bên. Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Xét mức cấp dưỡng anh Hiệp yêu cầu là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn H1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh N theo giấy chứng nhận kết hôn số 38/2002, quyển số 01/2002 ngày 07/11/2002 nên quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn H1 là hợp pháp. Chị Nguyễn Thị H yêu cầu ly hôn, anh Nguyễn Văn H1 thống nhất vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể đoàn tụ được nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của các đương sự.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh Nguyễn Văn H1 và chị Nguyễn Thị H có 03 con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 20/9/2003, Nguyễn Lương Tuấn V, sinh ngày 22/4/2009, Nguyễn Lương P, sinh ngày 19/02/2013. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn H1 đã tự thỏa thuận: Chị Nguyễn Thị H đồng ý giao 03 con chung cho anh Nguyễn Văn H1 tiếp tục nuôi dưỡng. Tại bản tự khai ngày 29/6/2020 và ngày 10/7/2020, cháu Nguyễn Lương P, Nguyễn Lương Tuấn V và Nguyễn Thị Ngọc A cũng có nguyện vọng được ở với bố và ông nội. Hiện các cháu

đều đang học tập tại xã K, huyện T, tỉnh N . Do đó, việc thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của chị H và anh H1 phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn H1 yêu cầu chị Nguyễn Thị H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con. Chị Nguyễn Thị H chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng/con. Xét thấy chị Nguyễn Thị H là người còn khả năng lao động, có thu nhập hằng tháng theo trình bày của chị Nguyễn Thị H là 4.000.000 đồng và việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ chung của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Anh Nguyễn Văn H1 yêu cầu cấp dưỡng nuôi 03 cháu mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp với mức cấp dưỡng trung bình tại địa phương, phù hợp với điều kiện và thu nhập hàng tháng của chị Nguyễn Thị H vì vậy chị Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng. Chị Nguyễn Thị H có quyền đi lại thăm con.

[6] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Nguyễn Văn H1 và chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Văn H1 không phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn H1 (Giấy chứng nhận kết hôn kết hôn số 38/2002, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh N cấp ngày 07/11/2002)

2. Về con chung: Tiếp tục giao 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 20/9/2003, Nguyễn Lương Tuấn V, sinh ngày 22/4/2009, Nguyễn Lương P, sinh ngày 19/02/2013 cho anh Nguyễn Văn H1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn H1 đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp chị Nguyễn Thị H lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc anh Nguyễn Văn H1 nuôi con thì anh Nguyễn Văn H1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi người con là 1.000.000 đồng/01 tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày anh Nguyễn Văn H1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Nguyễn Thị H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức

lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0040095 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân thành phố D, tỉnh B. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 300.000 đồng.

6. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- UBND xã K, huyện T, tỉnh N;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Trần Thị Thắm**